



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Ежегодная проверка, тестирование оборудования VDR (voyage data recorder) на судах
Số ĐHXN - № заявки: 90.XVTB-0069/26-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Dịch vụ kiểm tra, thử hàng năm cho thiết bị VDR trên các tàu Ежегодная проверка, тестирование оборудования VDR (voyage data recorder) на судах	Dịch vụ kiểm tra, thử hàng năm cho thiết bị VDR trên các tàu theo quy định của IMO, đăng kiểm.	Tàu	3,00	
2	998.003.00001	Dịch vụ kiểm tra, thử hàng năm cho thiết bị S-VDR trên các tàu Ежегодная проверка, тестирование оборудования S-VDR (voyage data recorder) на судах	Dịch vụ kiểm tra, thử hàng năm cho thiết bị S-VDR trên các tàu theo quy định của IMO, đăng kiểm.	Tàu	1,00	

(*) : New items

Bảng thông số kỹ thuật và thời hạn của các giấy phép COC

STT	Tên tàu	Model	Maker	Thông số KTVDR
1	VUNG TAU 05	X-VDR	KELVIN HUGHES	VDR MEU (Main Electronics Unit) AMI-28698 VDR Touch Screen Monitor AMI-28699 VDR UPS AMI-28645 Manta NEO Config Applicatio 1.3.5.210921 Manta NEO Application 1.3.5.210921 Fixed Capsule 360-19900-00-0033; Nemo 2.0 Fixed Capsule Beaco 18717-00-60838; Novega PT9-90 Float Free Capsule 23590 Jotron COC expired date: 20/11/2026
2	VUNG TAU -06	X-VDR	KELVIN HUGHES	VDR MEU (Main Electronics Unit) AMI-28697 VDR Touch Screen Monitor AMI-28700 VDR UPS AMI-28655 Manta NEO Config Applicatio 1.3.5.210921 Manta NEO Application 1.3.5.210921 Fixed Capsule 360-19900-00-0259; Nemo 2.0 Fixed Capsule Beaco NY123919; Novega PT9-90 Float Free Capsule 23591 Jotron COC expired date: 27/11/2026
3	THIEN UNG 01	X2-VDR	AMI MARINE	VDR MEU (Main Electronics Unit) AMI-38045 VDR Touch Screen Monitor AMI-37718 VDR UPS AMI-37987 Manta NEO Config Applicatio 1.3.5.13.231120 Manta NEO Application 1.3.5.13.231120 Fixed Capsule NE100388; Nemo 2.0 Fixed Capsule Beaco NY124754; Novega PT9-90 Float Free Capsule 2540 Jotron COC expired date: 15/04/2027
4	TRUONG SA	S-X2-VDR	AMI MARINE	VDR MEU (Main Electronics Unit) AMI-3918 VDR Touch Screen Monitor AMI-33826 VDR UPS AMI-33936 Manta NEO Config Applicatio 1.3.5.210921 Manta NEO Application 1.3.5.210921 Fixed Capsule 360-19900-00-0969; Nemo 2.0 Fixed Capsule Beaco NY112544; Novega PT9-90 COC expired date: 17/03/2027

YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ
KIỂM TRA, THỬ HÀNG NĂM CHO THIẾT BỊ VDR TRÊN CÁC TÀU

1	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ
1.1	Mục đích: Kiểm tra hằng năm các thiết bị S-VDR, VDR cho các tàu, cấp giấy chứng nhận phù hợp theo yêu cầu của đăng kiểm và theo công ước SOLAS V/20.
1.2	Phạm vi công việc: Cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử hàng năm cho thiết bị VDR trên các tàu VUNG TAU 05, VUNG TAU 06, THIEN UNG 01, TRUONG SA 01.
2	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ:
2.1	Yêu cầu chính của dịch vụ: Dịch vụ bao gồm các công việc kiểm tra tình trạng kỹ thuật, sự phù hợp của các trang thiết bị VDR. Xuất các báo cáo kiểm tra và chứng chỉ phù hợp theo quy định SOLAS và cơ quan đăng kiểm cho các tàu sau. - VUNG TAU 05: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR - VUNG TAU-06: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR - THIEN UNG 01: Maker AMI MARINE, Model X-VDR - TRUONG SA: Maker AMI MARINE, Model X2-VDR
3	YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:
3.1	Nhà thầu phải cung cấp trọn gói dịch vụ theo khối lượng công việc như danh mục đơn hàng.
4	YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ:
4.1	Đối với thiết bị, dụng cụ: Phải ở trong tình trạng kỹ thuật tốt và đảm bảo có các chứng chỉ kiểm định theo quy định.
5	YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU:
5.1	Nhà thầu đã từng thực hiện những công việc này (hoặc nhà thầu có thể chứng minh khả năng thực hiện các công việc bằng hồ sơ dự thầu, nếu cần thiết nhân sự của chủ đầu tư có thể kiểm tra xác minh thực tế).
5.2	Nhà thầu có: Chuyên gia có chứng chỉ còn thời hạn về kiểm tra VDR, S-VDR của nhà sản xuất theo quy định của đăng kiểm.
6	THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:
6.1	Thời gian thực hiện dịch vụ theo lịch gia hạn hằng năm của VDR từng tàu.
6.2	Thời gian thực hiện tại tàu tối đa 2 ngày/tàu, thời gian xuất báo cáo APT tối đa 5 ngày, thời gian xuất chứng chỉ COC tối đa 45 ngày.
7	TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU:
7.1	Phối hợp với Vietsovpetro lập kế hoạch thực hiện.
7.2	Thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ.
8	TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO:
8.1	Tạo điều kiện để nhà thầu thực hiện dịch vụ trên các tàu của VSP.
8.2	Hướng dẫn về an toàn cho nhân sự của nhà thầu vào làm việc trong VSP.
8.3	Giám sát và kiểm tra, thỏa thuận với nhà thầu về các bước thực hiện dịch vụ.
9	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG:
9.1	Nhà thầu được yêu cầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro; tuân thủ Quy định của LD VN Vietsovpetro

	về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu.
10	YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT:
10.1	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu, ít nhất bao gồm: – Hồ sơ năng lực của nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm... của nhà thầu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ. – Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện dịch vụ kèm các chứng chỉ còn hiệu lực về việc đã được huấn luyện của hãng sản xuất VDR-SVDR như trong danh mục đơn hàng.
10.2	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ: – Quy trình thực hiện kiểm tra và thử nghiệm VDR. – Biên bản nghiệm thu kỹ thuật cho dịch vụ đối với từng tàu. – Báo cáo APT Annual survey report đối với từng tàu.
11	CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT:
11.1	Giấy bảo hành của nhà cung cấp dịch vụ (bản gốc).
11.2	Giấy chứng nhận phù hợp “COC” của S-VDR, VDR cho từng tàu để trình đăng kiểm.
12	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO
12.1	Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

**ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ НА ЕЖЕГОДНАЯ ПРОВЕРКА,
ТЕСТИРОВАНИЕ ОБОРУДОВАНИЯ VDR (VOYAGE DATA RECORDER) НА
СУДАХ**

1	ЦЕЛЕВОЕ НАЗНАЧЕНИЕ ПО ПРИОБРЕТЕНИЮ УСЛУГ:
1.1	Цель: Ежегодно проверять оборудование S-VDR, VDR на судах, выдавать соответствующие сертификаты согласно требованиям реестра и согласно конвенции SOLAS V/20.
1.2	Объем работ: Оказание услуг по ежегодному осмотру и испытаниям оборудования VDR на ТБСах ВУНГ ТАУ 05, ВУНГ ТАУ 06, ТХИЕН ЫНГ 01, ЧЫОНГ ША.
2	ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ:
2.1	Основные требования услуги: Услуга включает в себя проверку технического состояния, соответствия оборудования VDR. Выдача отчетов об осмотре и сертификатов соответствия в соответствии с правилами SOLAS и классификационными органами для следующих судов. – VUNG TAU 05: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR – VUNG TAU-06: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR – THIEN UNG 01: Maker AMI MARINE, Model X-VDR – TRUONG SA: Maker AMI MARINE, Model X2-VDR
3	ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ:
3.1	Подрядчик должен предоставить полный пакет услуг в соответствии с объемом работ, указанным в заказе.
4	ОСНОВНЫЕ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, ИНСТРУМЕНТАМ И МАТЕРИАЛАМ, ПРЕДОСТАВЛЯЕМЫМ ИСПОЛНИТЕЛЕМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГИ:
4.1	Требования к оборудованию и инструментам: должны быть в надлежащем техническом состоянии и иметь акты проверки в установленном порядке.
5	ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКАМ:
5.1	Подрядчик уже выполнял данные задачи (или подрядчик может продемонстрировать способность выполнять задачи через тендерную документацию, при необходимости персонал инвестора может проверить фактическую ситуацию).
5.2	Подрядчик должен иметь экспертов с действующим сертификатом от производителя по испытанию S-VDR, VDR согласно регламенту Регистра.
6	ОКАЗАНИЯ УСЛУГИ:
6.1	Срок оказания услуг согласно ежегодному графику обновления VDR каждого судна.
6.2	Время реализации на судне составляет максимум 2 дня на судно, время выдачи отчета АРТ — максимум 5 дней, время выдачи сертификата СОС — максимум 45 дней.
7	ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА:
7.1	Координировать с Vietsovpetro планы выполнения работ.
7.2	Полностью реализовать элементы услуг и содержание работ, гарантируя качество и прогресс.
8	ОБЯЗАННОСТИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:
8.1	Содействовать подрядчикам в выполнении услуг на судах VSP.
8.2	Инструкции по технике безопасности для персонала подрядчика, работающего в VSP.
8.3	Контролировать и проверять, согласовывать с подрядчиком этапы выполнения услуг.
9	ТРЕБОВАНИЯ ПО ОХРАНЕ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ ГИГИЕНЕ,

	ЭКОЛОГИЧЕСКОЙ БЕЗОПАСНОСТИ:
9.1	Подрядчики обязаны строго соблюдать положения и правила по охране труда совместного вьетнамо-российского предприятия «Вьетсовпетро»; соблюдать Положение совместного вьетнамо-российского предприятия «Вьетсовпетро» по управлению охраной труда и промышленной безопасностью для подрядных организаций.
10	ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКИМ ДОКУМЕНТАМ:
10.1	Требования к техническим документам, которые подрядчик должен предоставить вместе с предложением на этапе торгов, включая как минимум: – Документы возможности подрядчика включают документы, сертификаты, опыт и т.д. подрядчика, связанные с исполнением услуг. – Документы возможности экспертов и технического персонала, участвующих в исполнении услуг, с соответствующими сертификатами. – и т.д.
10.2	Требования к технической документации при выполнении услуги: – Процедуры проведения проверки и испытаний VDR. – Протоколы технической приемки услуг по каждому судну – Годовой отчет АРТ по освидетельствованию каждого судна. – и т.д. <i>(могут быть дополнены или изменены в зависимости от характера услуги)</i>
11	ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ
11.1	Гарантия поставщика услуг (оригинал).
11.2	Другие сертификаты испытаний (СОС certificate of compliance)
12	МЕТОД ОЦЕНКИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ УСЛУГ ТЕХНИЧЕСКИМ УСЛОВИЯМ ВЬЕТСОВПЕТРО
12.1	Технические конкурсные документы оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей критериев технической оценки/Таблицей оценки технических конкурсных предложений.

TECHNICAL REQUIREMENTS
ANNUAL INSPECTION SERVICE OF VDR SYSTEM FOR VESSELS ACCORDING
TO CLASSIFICATION REGULATIONS

1	PURPOSE AND SCOPE OF WORK:
1.1	Purpose: Annual inspection of S-VDR and VDR equipment for ships, issuance of certificates of conformity as required by the classification society and according to SOLAS V/20 convention.
1.2	Scope of work Providing annual inspection and testing services for VDR equipment on ships VUNG TAU 05, VUNG TAU 06, THIEN UNG 01, TRUONG SA 01.
2	GENERAL REQUIREMENTS FOR SERVICES:
2.1	Main requirements of the service: The service includes the work of checking the technical condition, conformity of VDR equipment. Issuing inspection reports and certificates of conformity according to SOLAS regulations and classification bodies for the following ships. - VUNG TAU 05: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR - VUNG TAU-06: Maker KELVIN HUGHES, Model X-VDR - THIEN UNG 01: Maker AMI MARINE, Model X-VDR - TRUONG SA: Maker AMI MARINE, Model X2-VDR
3	WORKLOAD REQUIREMENT:
3.1	The contractor must provide a complete service package according to the volume of work as listed in the order.
4	BASIC TECHNICAL REQUIREMENTS FOR EQUIPMENT, TOOLS AND MATERIALS PROVIDED BY THE CONTRACTOR TO PERFORM THE SERVICE:
4.1	For equipment and tools: Must be in good technical condition and have inspection certificates as prescribed.
5	REQUIREMENTS FOR CONTRACTORS
5.1	The contractor has performed these tasks (or the contractor can demonstrate the ability to perform the tasks through the bidding documents, if necessary, the investor's personnel can verify the actual situation).
5.2	The contractor has: A specialist with a valid manufacturer's certificate to inspect the manufacturer's VDR and S-VDR equipment according to the regulations of the inspection agency.
6	SERVICE PERFORMANCE TIME:
6.1	Service implementation time is according to the annual renewal schedule of each ship's VDR.
6.2	Implementation time on ship is maximum 2 days/ship, APT report issuance time is maximum 5 days, COC certificate issuance time is maximum 45 days.
7	CONTRACTOR'S RESPONSIBILITIES:
7.1	Coordinate with Vietsovpetro to plan implementation.
7.2	Fully implement service items and work contents, ensuring quality and progress.
8	RESPONSIBILITIES OF VIETSOVPETRO:
8.1	Facilitate contractors to perform services on VSP vessels.

8.2	Safety instructions for contractor personnel working in VSP.
8.3	Monitor and inspect, agree with the contractor on service implementation steps.
9	REQUIREMENTS ON LABOR SAFETY, INDUSTRIAL HYGIENE, ENVIRONMENTAL SAFETY:
9.1	Contractors are required to commit to strictly comply with the regulations and rules on labor safety of the Vietnam-Russia Joint Venture Vietsovpetro; comply with the Regulations of the Vietnam-Russia Joint Venture Vietsovpetro on occupational safety and health management for contractors.
10	TECHNICAL DOCUMENT REQUIREMENTS:
10.1	Requirements for technical documents that the contractor must provide with the bidding stage offer, including at least: – The contractor's capacity profile including documents, certificates, experience... of the contractor related to the implementation of the service. – Capacity profile of experts and technical staff participating in the implementation of the service with valid certificates of training from the VDR-SVDR manufacturer as in the order list.
10.2	Technical documentation requirements when performing the service: – Procedure for performing VDR inspection and testing. – Technical acceptance report for the service for each ship. – APT Annual survey report for each ship.
11	CERTIFICATES REQUIREMENT:
11.1	Service provider's warranty (original).
11.2	Certificate of Conformity "COC" of S-VDR, VDR for each vessel for submission to the register.
12	METHOD OF EVALUATION OF THE CONFORMITY OF SERVICE RESULTS WITH VIETSOVPETRO'S TECHNICAL CONDITIONS
12.1	Technical bidding documents are evaluated according to the attached Technical Evaluation Criteria Table/Technical Bidding Scoring Table.



**LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO
XN VTB & CTL**

**ТАБЛИЦА КРИТЕРИЕВ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
TABLE OF TECHNICAL EVALUATION CRITERIA
DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ HÀNG NĂM CHO THIẾT BỊ VDR TRÊN CÁC TÀU
ЕЖЕГОДНАЯ ПРОВЕРКА, ТЕСТИРОВАНИЕ ОБОРУДОВАНИЯ VDR (VOYAGE DATA RECORDER) НА СУДАХ
ANNUAL INSPECTION SERVICE OF VDR SYSTEM FOR VESSELS ACCORDING TO CLASSIFICATION REGULATIONS**

Thông tin chi tiết về số điểm đánh giá kỹ thuật được đưa ra dưới đây:

Подробная информация по количеству баллов технической оценки представлена ниже:

Detailed information on the number of points of the technical evaluation is given below:

Detailed information on the number of points of the technical evaluation is given below:

STT	Các tiêu chí đánh giá Критерий оценки Evaluation criteria	Yêu cầu Требования Requirements	Điểm đánh giá Оценочный балл Rating point		Kết quả Результат Result	Ghi chú Примечание Note
			Tổng Всего Total	Mức Ур. Lev. 1		
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ					
1.1	Phạm vi công việc/ Объем работ/ Scope of work	Nhà thầu chào đầy đủ phạm vi công việc của dịch vụ. Подрядчик предложил полный объем работ по услуге. The contractor has offered a full scope of work for the service.	8	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. Не соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		
1.2	Yêu cầu chung của dịch vụ/Общие требования к обслуживанию/ General requirement for service	Hồ sơ dự thầu kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu chính của dịch vụ (2.1 YCKT). Исполнитель предоставил техническое предложение, отвечающее основным требованиям услуги (2.1 Технические требования). The Contractor has submitted a technical proposal that meets the main requirements of the service (2.1 Technical requirements).	10	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. Не соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		

2 YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ РАБОТ УСЛУГ						
2.1	Yêu Cầu Về Khối Lượng Công Việc Dịch Vụ/Требования К Объему Работ Услуг/Workload Requirement	Nhà thầu chào kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về khối lượng của dịch vụ. Подрядчик предоставил технические ответы относительно объема работ по услуге. The contractor has offered technical responses regarding the volume of work for the service.	8	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		
3 YÊU CẦU KỸ THUẬT CƠ BẢN ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, МАТЕРИАЛАМ И ЗАПЧАСТЯМ, НЕОБХОДИМЫМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ						
3.1	Yêu Cầu Kỹ Thuật Cơ Bản Đối Với Thiết Bị, Dụng Cụ Và Vật Tư Do Nhà Thầu Cung Cấp Để Thực Hiện Dịch Vụ /Требования К Оборудованию, Материалам И Запчастям, Необходимым Для Выполнения Услуг/ basic technical requirements for equipment, tools and materials provided by the contractor to perform the service	Nhà thầu đã chào kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về các dụng cụ và vật tư sử dụng để thực hiện dịch vụ. Подрядчик представил технические предложения, соответствующие требованиям к инструментам и материалам, используемым для выполнения услуги. The contractor has submitted technical proposals that meet the requirements for the tools and materials used to perform the service.	8	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		
4 YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ						
4.1	Yêu Cầu Đối Với Nhà Thầu (5 YSKT)/Требования К Подрядчику (5 Технические требования) /Requirements for contractors (5 Technical requirements)	Nhà thầu chào kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu đối với nhà thầu trong (mục 5 của Yêu cầu kỹ thuật). Подрядчик представил техническое предложение, которое соответствует требованиям к подрядчикам, изложенным в (Раздел 5 технических требований). The Contractor has submitted a technical proposal that meets the requirements for contractors in (Section 5 of the Technical Requirements).	18	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		
5 THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ						
5.1	Thời Hạn Thực Hiện Dịch Vụ/Срок Оказания Услуг/Service Delivery Period	Nhà thầu chào kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu đối với thời gian thực hiện dịch vụ. Подрядчик представил техническое предложение, отвечающее требованиям по срокам оказания услуг. The Contractor has submitted a technical proposal that meets the requirements for timing of service.	6	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям.		0%		

6	TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU/OБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА					
6.1	Trách Nhiệm Của Nhà Thầu/Oбязанности Подрядчика/Contractor's responsibilities	Nhà thầu chào kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu đối với trách nhiệm của nhà thầu. Подрядчик представил техническое предложение, которое соответствует требованиям к обязанностям подрядчика. The Contractor has submitted a technical proposal that meets the requirements for contractor's responsibilities. Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.	6	100%		
7	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG/ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ					
7.1	Yêu Cầu Về Đảm Bảo An Toàn Lao Động, Vệ Sinh Công Nghiệp Và An Toàn Môi Trường/Требования По Обеспечению Безопасности Труда, Здоровья И Охраны Окружающей Среды/ Requirements on labor safety, industrial hygiene, environmental safety.	Nhà thầu chào kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn môi trường. Подрядчиком представлено техническое предложение, отвечающее требованиям охраны труда, промышленной санитарии, экологической безопасности. The Contractor has submitted a technical proposal that meets the requirements for labor safety, industrial hygiene, environmental safety. Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.	8	100%		
8	YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ					
8.1	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu/Требования к технической документации, которую подрядчик должен предоставить вместе с тендерным предложением, включают как минимум/Documents is provide when bidding at the bidding stage	Nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ kỹ thuật trong giai đoạn đấu thầu. На этапе торгов Подрядчиком представлено техническое предложение, соответствующее требованиям к документам, предоставляемым при проведении торгов. The Contractor has submitted a technical proposal that meets the requirements for documents is provide when bidding at the bidding stage. Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.	8	100%		
8.2	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ/ Требования к технической документации при оказании услуг/Technical documents when performing the service	Nhà thầu chào kỹ thuật cam kết đáp ứng đầy đủ về yêu cầu tài liệu kỹ thuật sẽ cung cấp khi thực hiện dịch vụ. Подрядчик по техническому предложению обязуется в полной мере соблюдать требования технической документации, предоставляемой при выполнении услуги. The technical proposal contractor commits to fully meet the technical document requirements to be provided when performing the service. Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. He соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.	10	100%		

9 CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАЦИИ						
9.1	Chứng Chi Cần Thiếт/Необходимые Сертификации/ Certificates requirment	Nhà thầu chào kỹ thuật cam kết đáp ứng đầy đủ về các loại chứng chỉ khi thực hiện dịch vụ. Подрядчик технического предложения обязуется полностью выполнить требования сертификации. The technical proposal contractor commits to fully meet the certification requirement.	10	100%		
		Không đáp ứng về các yêu cầu như trên. Не соответствует вышеуказанным требованиям. Does not meet the above requirements.		0%		
		TỔNG ĐIỂM Ở MỨC 1 (100 cao nhất) ОБЩИЙ БАЛЛ ПО УРОВНЮ 1 ОЦЕНКИ (макс. 100 баллов) TOTAL SCORE OF THE EVALUATION LEVEL 1 (max 100 points)		100		

Ghi chú/Примечания/Notes:

Điều kiện ĐẠT: Tổng điểm ở mức bằng hoặc cao hơn 80 điểm và phải đáp ứng 100% ở các mục 4.1; 8.2.

Условие "СООТВ.": общий балл оценки равен либо выше 80 баллам и должна соответствовать 100% по пунктам 4.1; 8.2.

Điều kiện LOẠI: Tổng điểm ở mức thấp hơn 80 điểm hoặc không đáp ứng 100% ở các mục 4.1; 8.2.

Условие "ИСКЛ.": общий балл оценки ниже 80 баллов или не соответствует 100% по пунктам 4.1; 8.2.